

-(으)ㄴ/는지 알다/모르다

biết hay không biết liệu, cái gì, khi nào

Lồng một câu hỏi vào bên trong câu. Tiếng Hàn giữ nguyên từ để hỏi ở đúng vị trí của nó — không đảo trật tự, không cần thêm từ nào cho nghĩa “liệu”.

Cách kết hợp

Loại từ	Dạng	Ví dụ
Động từ, hiện tại	-는지	오다 → 오는지
Tính từ	-(으)ㄴ지	좋다 → 좋은지
Quá khứ, mọi loại từ	-았/었는지	갔는지
Chưa quyết định	-(으)ㄹ지	갈지 모르겠어요
Kết thúc bằng ㄹ	≡ bị lược bỏ	알다 → 아는지
이다	-인지	학생인지

Khi nào dùng

Dạng theo hệ thống định ngữ: động từ dùng -는지, tính từ dùng -(으)ㄴ지, và quá khứ là -았/었는지 cho mọi loại từ. Với điều chưa được quyết định, dùng -(으)ㄹ지. Gốc từ kết thúc bằng ㄹ ≡ lược bỏ ≡ 아는지, 만드는지.

Nó dùng được cả khi có hay không có từ để hỏi. 언제 오는지 알아요? hỏi khi nào; 오는지 알아요? hỏi liệu có hay không. Cấu trúc không thay đổi.

Lưu ý trợ từ: điều bạn biết được đánh dấu bằng 을/를 khi mệnh đề lồng được xem là tân ngữ, nhưng thực tế người Hàn chỉ nói 언제 오는지 알아요 mà không có trợ từ nào — và đó là dạng tự nhiên.

Ở đây 모르다 được dùng nhiều hơn 알다 rất nhiều, vì nói rằng mình không biết là cách phản hồi phổ biến hơn trong hội thoại: 어디에 있는지 모르겠어요.

Ví dụ trong câu

- 1** 그 사람이 언제 오는지 알아요?
Bạn có biết khi nào anh ấy đến không?
- 2** 화장실이 어디에 있는지 모르겠어요.
Tôi không biết nhà vệ sinh ở đâu.
- 3** 이 음식이 매운지 몰라서 못 먹었어요.
Tôi đã không ăn vì không biết nó có cay không.
- 4** 어제 무슨 일이 있었는지 아세요?
Bạn có biết hôm qua đã xảy ra chuyện gì không?
- 5** 내일 갈지 안 갈지 아직 모르겠어요.
Tôi vẫn chưa biết mai mình có đi hay không.
- 6** 저는 그분이 한국 사람인지 몰랐어요.
Tôi đã không biết anh ấy là người Hàn.

So sánh với

-(으)냐고 하다
-냐고 thuật lại câu hỏi ai đó đã hỏi; -는지 lồng câu hỏi vào hành động biết, thắc mắc hoặc kiểm tra. Cả hai đều có thể dịch là “liệu”.
오냐고 물었어요. (anh ấy hỏi tôi có đến không) / 오는지 몰라요. (tôi không biết anh ấy có đến không)

-(으)ㄴ 지
Một từ khác trông gần như giống hệt. -(으)ㄴ 지 có khoảng trống đo thời gian đã trôi qua; -는지 viết liền nghĩa là “liệu”.
온 지 3년 됐어요. (đã ba năm kể từ khi đến) / 오는지 몰라요. (liệu anh ấy có đến không)

-(으)ㄹ지
Dùng khi sự việc chưa được quyết định hoặc còn ở phía trước. 갈지 모르겠어요 là về một quyết định chưa đưa ra; 가는지 모르겠어요 là về một sự thật bạn không nắm được.
갈지 모르겠어요. (Tôi chưa quyết định) / 가는지 모르겠어요. (Tôi không biết anh ấy có đi không)

Lưu ý

- ✗ 이 음식이 맵는지 알려 주세요.**
○ 이 음식이 매운지 알려 주세요.
맵다 là tính từ, nên dùng -(으)ㄴ지. -는지 dành cho động từ và nhóm 있다.
- ✗ 그 사람이 뭘 만들는지 모르겠어요.**
○ 그 사람이 뭘 만드는지 모르겠어요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ ≡ lược bỏ ≡ trước -는지, như ở mọi chỗ trong hệ thống định ngữ.
- ✗ 그 사람이 언제 오는 지 알아요?**
○ 그 사람이 언제 오는지 알아요?
Viết liền thì nghĩa là “liệu”. Có khoảng trống thì thành -(으)ㄴ 지 không liên quan, dùng để đo thời gian đã trôi qua.